

Số: /QĐ-SXD

Hải Phòng, ngày tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo ISO Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định đã ban hành trước đây.

Điều 3. Ban chỉ đạo ISO, các phòng, đơn vị trực thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND TP (để báo cáo);
- Sở KH&CN;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Lê Quý Tiệp

Phụ lục
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÚ HỢP
TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng 11 năm 2025
của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng)

STT	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG	MÃ HIỆU
I.	QUẢN LÝ VẬN TẢI & PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI LÁI (71)	
1.	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	QT.QLVT,PT&NL.01
2.	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	QT.QLVT,PT&NL.02
3.	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	QT.QLVT,PT&NL.03
4.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.04
5.	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.05
6.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	QT.QLVT,PT&NL.06
7.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	QT.QLVT,PT&NL.07
8.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	QT.QLVT,PT&NL.08
9.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	QT.QLVT,PT&NL.09
10.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	QT.QLVT,PT&NL.10
11.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	QT.QLVT,PT&NL.11
12.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.12
13.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải liên vận giữa Việt Nam và Lào	QT.QLVT,PT&NL.13
14.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.14
15.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.15
16.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế	QT.QLVT,PT&NL.16

	giữa Việt Nam và Lào	
17.	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	QT.QLVT,PT&NL.17
18.	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	QT.QLVT,PT&NL.18
19.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	QT.QLVT,PT&NL.19
20.	Công bố lại bến xe khách	QT.QLVT,PT&NL.20
21.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	QT.QLVT,PT&NL.21
22.	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.22
23.	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	QT.QLVT,PT&NL.23
24.	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	QT.QLVT,PT&NL.24
25.	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	QT.QLVT,PT&NL.25
26.	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp giấy phép xe tập lái	QT.QLVT,PT&NL.26
27.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	QT.QLVT,PT&NL.27
28.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	QT.QLVT,PT&NL.28
29.	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	QT.QLVT,PT&NL.29
30.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	QT.QLVT,PT&NL.30
31.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	QT.QLVT,PT&NL.31
32.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	QT.QLVT,PT&NL.32
33.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sở TAD	QT.QLVT,PT&NL.33
34.	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	QT.QLVT,PT&NL.34
35.	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	QT.QLVT,PT&NL.35
36.	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	QT.QLVT,PT&NL.36
37.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.37
38.	Đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay	QT.QLVT,PT&NL.38

	thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	
39.	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	QT.QLVT,PT&NL.39
40.	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	QT.QLVT,PT&NL.40
41.	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	QT.QLVT,PT&NL.41
42.	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	QT.QLVT,PT&NL.42
43.	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	QT.QLVT,PT&NL.43
44.	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	QT.QLVT,PT&NL.44
45.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đối với cơ sở loại 4 trong phạm vi địa phương	QT.QLVT,PT&NL.45
46.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đối với cơ sở loại 4 trong phạm vi địa phương	QT.QLVT,PT&NL.46
47.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.QLVT,PT&NL.47
48.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.QLVT,PT&NL.48
49.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.QLVT,PT&NL.49
50.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.QLVT,PT&NL.50
51.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.QLVT,PT&NL.51
52.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.QLVT,PT&NL.52
53.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính Cấp thành phố khác	QT.QLVT,PT&NL.53
54.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.QLVT,PT&NL.54
55.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.QLVT,PT&NL.55

56.	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	QT.QLVT,PT&NL.56
57.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	QT.QLVT,PT&NL.57
58.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	QT.QLVT,PT&NL.58
59.	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	QT.QLVT,PT&NL.59
60.	Xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	QT.QLVT,PT&NL.60
61.	Đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	QT.QLVT,PT&NL.61
62.	Xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	QT.QLVT,PT&NL.62
63.	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	QT.QLVT,PT&NL.63
64.	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	QT.QLVT,PT&NL.64
65.	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	QT.QLVT,PT&NL.65
66.	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	QT.QLVT,PT&NL.66
67.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	QT.QLVT,PT&NL.67
68.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	QT.QLVT,PT&NL.68
69.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	QT.QLVT,PT&NL.69
70.	Hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	QT.QLVT,PT&NL.70
71.	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.71
II.	QUẢN LÝ HẠ TẦNG KỸ THUẬT (71)	
a)	TTHC thuộc thẩm quyền UBND thành phố (34)	
72.	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông	QT.QLHTKT.01

	đường cao tốc trong thời gian khai thác	
73.	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	QT.QLHKT.02
74.	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	QT.QLHKT.03
75.	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	QT.QLHKT.04
76.	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	QT.QLHKT.05
77.	Công bố mở luồng chuyên dùng đối với luồng địa phương	QT.QLHKT.06
78.	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	QT.QLHKT.07
79.	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	QT.QLHKT.08
80.	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	QT.QLHKT.09
81.	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	QT.QLHKT.10
82.	Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	QT.QLHKT.11
83.	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	QT.QLHKT.12
84.	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	QT.QLHKT.13
85.	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển	QT.QLHKT.14
86.	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	QT.QLHKT.15
87.	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	QT.QLHKT.16
88.	Đổi tên cảng cạn	QT.QLHKT.17
89.	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	QT.QLHKT.18
90.	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	QT.QLHKT.19
91.	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	QT.QLHKT.20
92.	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	QT.QLHKT.21
93.	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	QT.QLHKT.22
94.	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	QT.QLHKT.23
95.	Chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)	QT.QLHKT.24

96.	Khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị theo phương thức cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác. (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)	QT.QLHTKT.25
97.	Cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị. (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)	QT.QLHTKT.26
98.	Thu hồi tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị. (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)	QT.QLHTKT.27
99.	Điều chuyển tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị. (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)	QT.QLHTKT.28
100.	Chuyển giao tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị về địa phương quản lý, xử lý. (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)	QT.QLHTKT.29
101.	Thanh lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị. (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)	QT.QLHTKT.30
102.	Xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	QT.QLHTKT.31
103.	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị. (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)	QT.QLHTKT.32
104.	Sử dụng tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư. (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị)	QT.QLHTKT.33
105.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	QT.QLHTKT.34
b)	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở (37)	
106.	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	QT.QLHTKT.35
107.	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.QLHTKT.36
108.	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.QLHTKT.37
109.	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.QLHTKT.38
110.	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một	QT.QLHTKT.39

	lưỡi chõ hành khách và xe ô tô	
111.	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chõ hành khách và xe ô tô	QT.QLHKT.40
112.	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.QLHKT.41
113.	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	QT.QLHKT.42
114.	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	QT.QLHKT.43
115.	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	QT.QLHKT.44
116.	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	QT.QLHKT.45
117.	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	QT.QLHKT.46
118.	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT.QLHKT.47
119.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	QT.QLHKT.48
120.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	QT.QLHKT.49
121.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	QT.QLHKT.50
122.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	QT.QLHKT.51
123.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	QT.QLHKT.52
124.	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	QT.QLHKT.53
125.	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	QT.QLHKT.54
126.	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	QT.QLHKT.55
127.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	QT.QLHKT.56
128.	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	QT.QLHKT.57
129.	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	QT.QLHKT.58
130.	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	QT.QLHKT.59
131.	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	QT.QLHKT.60
132.	Thỏa thuận thiết lập khu neo đậu	QT.QLHKT.61

133.	Công bố hoạt động khu neo đậu	QT.QLHTKT.62
134.	Công bố đóng khu neo đậu	QT.QLHTKT.63
135.	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa	QT.QLHTKT.64
136.	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	QT.QLHTKT.65
137.	Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	QT.QLHTKT.66
138.	Bãi bỏ đường ngang	QT.QLHTKT.67
139.	Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	QT.QLHTKT.68
140.	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	QT.QLHTKT.69
141.	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	QT.QLHTKT.70
142.	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	QT.QLHTKT.71
III.	QUẢN LÝ NHÀ & THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN (29)	
a)	TTHC thuộc thẩm quyền UBND thành phố (20)	
143.	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	QT.QLN.01
144.	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh.	QT.QLN.02
145.	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	QT.QLN.03
146.	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	QT.QLN.04
147.	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	QT.QLN.05
148.	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	QT.QLN.06
149.	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	QT.QLN.07
150.	Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	QT.QLN.08
151.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	QT.QLN.09

152.	Thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	QT.QLN.10
153.	Thủ tục đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	QT.QLN.11
154.	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	QT.QLN.12
155.	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	QT.QLN.13
156.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	QT.QLN.14
157.	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	QT.QLN.15
158.	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	QT.QLN.16
159.	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	QT.QLN.17
160.	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	QT.QLN.18
161.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	QT.QLN.19
162.	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư	QT.QLN.20
b)	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng (9)	
163.	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	QT.QLN.21
164.	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	QT.QLN.22
165.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại chứng chỉ do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng)	QT.QLN.23
166.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ cũ bị hết hạn hoặc sắp hết hạn)	QT.QLN.24
167.	Thủ tục thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	QT.QLN.25

168.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	QT.QLN.26
169.	Thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	QT.QLN.27
170.	Thủ tục thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	QT.QLN.28
171.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	QT.QLN.29
IV.	LĨNH VỰC KINH TẾ, QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (04)	
172.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	QT.KTQLĐTXD.01
173.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	QT.KTQLĐTXD.02
174.	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	QT.KTQLĐTXD.03
175.	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22	QT.KTQLĐTXD.04
V.	LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN (05)	
a)	TTHC thuộc thẩm quyền UBND thành phố (02)	
176.	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHKT.01
177.	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHKT.02
b)	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng (03)	
178.	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHKT.03
179.	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHKT.04
180.	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	QT.QHKT.05

VI.	LĨNH VỰC KIẾN TRÚC (06)	
181.	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	QT.QHKT.06
182.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	QT.QHKT.07
183.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	QT.QHKT.08
184.	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	QT.QHKT.09
185.	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	QT.QHKT.10
186.	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	QT.QHKT.11
VII.	PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ (06)	
187.	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	QT.PTĐT.01
188.	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	QT.PTĐT.02
189.	Thủ tục cấp giấy phép di dời công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	QT.PTĐT.03
190.	Thủ tục điều chỉnh giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	QT.PTĐT.04
191.	Thủ tục gia hạn đối với công trình cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	QT.PTĐT.05

192.	Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	QT.PTĐT.06
------	--	------------